

Số: 178/QĐ - PGD&ĐT

Móng Cái, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG GD&ĐT THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

Căn cứ Luật Ngân sách số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1472/QĐ-UBND ngày 01/4/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái về việc thành lập đơn vị dự toán cấp I phòng Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 543/2023/QĐ-UBND ngày 23/02/2023 của UBND thành phố Móng Cái về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Móng Cái;

Căn cứ Quyết định số 6359/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND thành phố Móng Cái về việc giao khoán biên chế và kinh phí đối với đơn vị quản lý hành chính năm 2025;

Căn cứ Công văn số 1757/CV-TCKH ngày 30/12/2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc tham gia ý kiến phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 của phòng Giáo dục và Đào tạo (đơn vị dự toán cấp I);

Xét đề nghị của bộ phận kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi NSNN năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo theo biểu số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 được giao, giao trách nhiệm toàn diện cho Thủ trưởng đơn vị dự toán trực thuộc phòng Giáo dục và Đào tạo tổ chức quản lý, sử dụng kinh phí đúng theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Các Ông (bà) phụ trách công tác Kế toán, các bộ phận chuyên môn thuộc phòng Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính- KH (P/h);
- KBNN Móng Cái (P/h);
- Các đơn vị trực thuộc (T/h);
- Công TTĐT của Ngành;
- Lưu: VT, KT.

TRƯỞNG PHÒNG



Hoàng Hải Long

TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN THU CHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 178/QĐ-PGD&ĐT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc theo định biên (người)	Trong đó		Dự toán nguồn thu học phí (dịch vụ giáo dục) bổ sung 100% vào chi hoạt động (Tr.d)	Dự toán NSNN giao theo định mức (triệu đồng)	Trong đó			Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dành CCTL giữ lại cấp thành phố	Dự toán NSNN thực giao (Triệu đồng)	Trong đó		
			Người làm việc theo biên chế giao	Số định biên			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ (Quỹ tiền thưởng)	Kinh phí không tự chủ			Kinh phí tự chủ	Quỹ khen thưởng	Kinh phí không tự chủ
A	B	1	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10=11+12+13	11=6-4-9	12	13
	Tổng số	1.578	1.405	173	7.717	391.397	321.018	13.714	56.665	5.714	377.966	307.587	13.714	56.665
A	Các trường học	1.578	1.405	173	7.717	358.061	321.018	13.714	23.329	5.714	344.630	307.587	13.714	23.329
I	Cấp học MN	470	457	13	4.027	105.467	94.272	3.973	7.222	1.794	99.646	88.451	3.973	7.222
1	MN HOA MAI	39	35	4	511	6.383	5.948	284	151	117	5.755	5.320	284	151
2	MN HỒNG HÀ	21	20	1	279	4.882	4.539	195	148	85	4.518	4.175	195	148
3	MN NINH DƯƠNG	43	42	1	620	9.622	9.074	387	161	171	8.831	8.283	387	161
4	MN TRÀ CỎ	26	25	1	317	5.022	4.637	216	169	87	4.618	4.233	216	169
5	MN BÌNH NGOC	23	23	0	221	4.741	4.375	199	167	83	4.437	4.071	199	167
6	MN HẢI HÒA	45	45	0	566	10.205	9.620	398	187	179	9.460	8.875	398	187
7	MN HẢI YÊN	38	35	3	552	8.050	7.565	317	168	143	7.355	6.870	317	168
8	MN HẢI TIỀN	35	34	1	201	8.001	7.317	304	380	139	7.661	6.977	304	380
9	MN HẢI ĐÔNG	35	34	1	187	7.479	6.794	285	400	130	7.162	6.477	285	400
10	MN HẢI XUÂN	35	34	1	208	7.854	7.148	296	410	137	7.509	6.803	296	410
11	MN VẠN NINH	34	34	0	153	7.011	6.542	295	174	126	6.732	6.263	295	174
12	MN QUẢNG NGHĨA	25	25	0	30	5.536	5.043	210	283	97	5.409	4.916	210	283
13	MN BẮC SƠN	18	18	0	26	5.064	3.818	156	1.090	73	4.965	3.719	156	1.090
14	MN HẢI SƠN	18	18	0	24	4.721	3.610	147	964	70	4.627	3.516	147	964
15	MN VĨNH THỰC	20	20	0	70	6.363	4.846	169	1.348	92	6.201	4.684	169	1.348
16	MN VĨNH TRUNG	15	15	0	62	4.533	3.396	115	1.022	65	4.406	3.269	115	1.022
II	Cấp tiểu học	620	531	89	0	145.389	130.676	5.458	9.255	2.067	143.322	128.609	5.458	9.255
1	TH LÝ T TRONG	54	46	8	-	11.451	10.550	477	424	157	11.294	10.393	477	424
2	TH ĐÀO P LỘC	52	45	7	-	10.496	9.602	441	453	144	10.352	9.458	441	453
3	TH KA LONG	57	49	8	-	13.338	12.421	557	360	180	13.158	12.241	557	360
4	TH NINH DƯƠNG	42	37	5	-	10.155	9.344	391	420	141	10.014	9.203	391	420
5	TH TRÀ CỎ	30	26	4	-	6.140	5.515	253	372	87	6.053	5.428	253	372
6	TH BÌNH NGOC	22	19	3	-	4.879	4.469	197	213	73	4.806	4.396	197	213
7	TH HẢI HÒA	58	47	11	-	14.140	12.986	520	634	205	13.935	12.781	520	634
8	TH HẢI YÊN	54	46	8	-	12.123	11.141	455	527	168	11.955	10.973	455	527
9	TH HẢI TIỀN	37	32	5	-	9.301	8.542	345	414	135	9.166	8.407	345	414
10	TH HẢI ĐÔNG	36	31	5	-	9.499	8.762	349	388	139	9.360	8.623	349	388
11	TH HẢI XUÂN	42	36	6	-	10.611	9.448	380	783	149	10.462	9.299	380	783
12	TH VẠN NINH	36	31	5	-	8.152	7.535	328	289	122	8.030	7.413	328	289
13	TH QUẢNG NGHĨA	27	23	4	-	5.556	5.006	201	349	95	5.461	4.911	201	349
14	TH BẮC SƠN	19	16	3	-	4.619	3.639	146	834	67	4.552	3.572	146	834
15	TH HẢI SƠN	19	16	3	-	4.461	3.465	132	864	67	4.394	3.398	132	864
16	TH VĨNH THỰC	22	20	2	-	6.744	5.201	181	1.362	87	6.657	5.114	181	1.362
17	TH VĨNH TRUNG	13	11	2	-	3.723	3.049	105	569	51	3.672	2.998	105	569

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc theo định biên (người)	Trong đó		Dự toán nguồn thu học phí (dịch vụ giáo dục) bổ sung 100% vào chi hoạt động (Tr.đ)	Dự toán NSNN giao theo định mức (triệu đồng)	Trong đó			Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dành CCTL giữ lại cấp thành phố	Dự toán NSNN thực giao (Triệu đồng)	Trong đó		
			Người làm việc theo biên chế giao	Số định biên			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ (Quỹ tiền thưởng)	Kinh phí không tự chủ			Kinh phí tự chủ	Quỹ khen thưởng	Kinh phí không tự chủ
III	Cấp THCS	488	417	71	3.690	107.206	96.071	4.283	6.852	1.853	101.663	90.528	4.283	6.852
1	THCS HÒA LẠC	54	51	3	738	12.468	11.528	541	399	216	11.514	10.574	541	399
2	THCS KÀ LONG	43	41	2	549	10.163	9.351	438	374	175	9.439	8.627	438	374
3	THCS N DƯƠNG	39	33	6	396	9.056	8.386	380	290	157	8.503	7.833	380	290
4	THCS TRÁ CỎ	25	20	5	182	4.738	4.300	203	235	83	4.473	4.035	203	235
5	THCS HẢI HÒA	45	39	6	495	10.836	9.993	439	404	187	10.154	9.311	439	404
6	THCS BÌNH NGỌC	21	16	5	124	4.121	3.777	169	175	72	3.925	3.581	169	175
7	THCS HẢI YÊN	45	39	6	462	9.335	8.659	387	289	165	8.708	8.032	387	289
8	THCS HẢI TIỀN	31	25	6	135	6.054	5.327	238	489	105	5.814	5.087	238	489
9	THCS HẢI ĐÔNG	28	26	2	132	6.648	5.904	262	482	113	6.403	5.659	262	482
10	THCS HẢI XUÂN	35	30	5	169	8.141	7.365	322	454	141	7.831	7.055	322	454
11	THCS VAN NINH	33	28	5	131	6.621	5.979	272	370	117	6.373	5.731	272	370
12	THCS Q NGHĨA	25	18	7	39	4.204	3.810	163	231	88	4.077	3.683	163	231
13	THCS BẮC SƠN	13	11	2	20	3.138	2.435	112	591	48	3.070	2.367	112	591
14	THCS HẢI SƠN	13	11	2	16	2.746	2.165	92	489	46	2.684	2.103	92	489
15	THCS V THỰC	25	18	7	64	5.766	4.605	171	990	91	5.611	4.450	171	990
16	THCS V TRUNG	13	11	2	38	3.170	2.486	94	590	49	3.083	2.399	94	590
B	Phòng GD&ĐT				-	3.625	0	0	3.625	0	3.625	0		3.625
C	Dự phòng chưa phân bổ					29.711			29.711		29.711			29.711

**DỰ TOÁN CHI LƯƠNG, PHỤ CẤP, CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP
VÀ ĐỊNH MỨC CHI HOẠT ĐÓNG THƯỜNG XUYÊN NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 178/QĐ-PGD&ĐT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

STT	Đơn vị	Hệ số lương bình quân 01 người		Số lượng người làm việc		Mức lương cơ sở (Triệu đồng)	Số lượng người làm việc theo định biên (người)	Trong đó		Dự toán năm 2025 (Triệu đồng)			Trong đó: 10% tiết kiệm dành nguồn CCTL giữ lại cấp thành phố	DT Ngân sách thực giao theo quỹ lương và định biên 2025 (Tr. đồng)
		Số có mặt	chưa có mặt	Số có mặt	chưa có mặt			Người làm việc theo biên chế	Giao thêm theo định biên	Tổng cộng	Trong đó			
											Quỹ lương	Chi hoạt động (đã bù chi thường xuyên)		
	Tổng cộng	332,14		1.266	140		1.578	1.405	173	315.792	258.673	57.119	5.714	310.078
I	Cấp học MN	97,32	52,44	423	35		470	457	13	93.672	75.724	17.948	1.794	91.878
1	MN HOA MAI	4,87	0,00	35	0	2,34	39	35	4	5.948	4.781	1.167	117	5.831
2	MN HỒNG HÀ	6,57	0,00	20	0	2,34	21	20	1	4.539	3.688	851	85	4.454
3	MN NINH DƯƠNG	6,30	4,06	41	1	2,34	43	42	1	9.074	7.368	1.706	171	8.903
4	MN TRÀ CỎ	5,43	3,71	22	3	2,34	26	25	1	4.537	3.664	873	87	4.450
5	MN BÌNH NGỌC	5,82	3,91	19	4	2,34	23	23	0	4.375	3.542	833	83	4.292
6	MN HẢI HÒA	6,25	4,26	42	3	2,34	45	45		9.520	7.731	1.789	179	9.341
7	MN HẢI YÊN	6,24	0,00	35	0	2,34	38	35	3	7.565	6.133	1.432	143	7.422
8	MN HẢI TIỀN	6,21	4,26	33	1	2,34	35	34	1	7.267	5.875	1.392	139	7.128
9	MN HẢI ĐÔNG	5,70	0,00	34	1	2,34	35	34	1	6.744	5.439	1.305	130	6.614
10	MN HẢI XUÂN	6,10	4,26	33	1	2,34	35	34	1	7.148	5.776	1.372	137	7.011
11	MN VẠN NINH	5,63	3,91	31	3	2,34	34	34		6.492	5.234	1.258	126	6.366
12	MN QUẢNG NGHĨA	5,93	4,26	21	4	2,34	25	25		4.943	3.973	970	97	4.846
13	MN BẮC SƠN	6,35	4,26	15	3	2,34	18	18		3.768	3.035	733	73	3.695
14	MN HẢI SƠN	6,09	4,56	13	5	2,34	18	18		3.560	2.862	698	70	3.490
15	MN VĨNH THỰC	7,17	5,26	18	2	2,34	20	20		4.846	3.922	924	92	4.754
16	MN VĨNH TRUNG	6,66	5,73	11	4	2,34	15	15		3.346	2.701	645	65	3.281
II	Cấp tiểu học	124,85	70,28	475	56		620	531	89	126.050	105.402	20.648	2.067	123.983
1	TH LÝ T TRỌNG	6,97	3,71	41	5	2,34	54	46	8	10.115	8.549	1.566	157	9.958
2	TH ĐÀO P LỘC	6,39	3,71	41	4	2,34	52	45	7	9.203	7.768	1.435	144	9.059
3	TH KA LONG	7,75	3,71	44	5	2,34	57	49	8	11.892	10.094	1.798	180	11.712
4	TH NINH DƯƠNG	7,71	4,06	33	4	2,34	42	37	5	9.006	7.598	1.408	141	8.865
5	TH TRÀ CỎ	6,48	3,71	22	4	2,34	30	26	4	5.287	4.419	868	87	5.200
6	TH BÌNH NGỌC	7,13	3,91	17	2	2,34	22	19	3	4.351	3.625	726	73	4.278
7	TH HẢI HÒA	8,35	4,26	43	4	2,34	58	47	11	12.615	10.561	2.054	205	12.410
8	TH HẢI YÊN	7,58	4,26	38	8	2,34	54	46	8	10.725	9.041	1.684	168	10.557
9	TH HẢI TIỀN	8,07	4,26	29	3	2,34	37	32	5	8.276	6.927	1.349	135	8.141
10	TH HẢI ĐÔNG	8,44	4,26	29	2	2,34	36	31	5	8.510	7.116	1.394	139	8.371
11	TH HẢI XUÂN	7,78	4,26	33	3	2,34	42	36	6	9.062	7.573	1.489	149	8.913
12	TH VẠN NINH	7,46	3,91	27	4	2,34	36	31	5	7.310	6.093	1.217	122	7.188
13	TH QUẢNG NGHĨA	6,02	4,26	22	1	2,34	27	23	4	4.782	3.837	945	95	4.687
14	TH BẮC SƠN	6,63	4,26	14	2	2,34	19	16	3	3.511	2.846	665	67	3.444
15	TH HẢI SƠN	6,18	4,56	14	2	2,34	19	16	3	3.349	2.684	665	67	3.282
16	TH VĨNH THỰC	7,94	4,93	17	3	2,34	22	20	2	5.077	4.206	871	87	4.990
17	TH VĨNH TRUNG	7,98	4,25	11	0	2,34	13	11	2	2.978	2.465	513	51	2.927
III	Cấp THCS	109,97	60,09	368	49		488	417	71	96.071	77.547	18.524	1.853	94.218
1	THCS HÒA LẠC	7,09	3,59	43	8	2,34	54	51	3	11.528	9.364	2.164	216	11.312
2	THCS KA LONG	6,93	3,59	37	4	2,34	43	41	2	9.351	7.599	1.752	175	9.176
3	THCS N DƯƠNG	7,35	0,00	33	0	2,34	39	33	6	8.386	6.813	1.573	157	8.229

STT	Đơn vị	Hệ số lương bình quân 01 người		Số lượng người làm việc		Mức lương cơ sở (Triệu đồng)	Số lượng người làm việc theo định biên (người)	Trong đó		Dự toán năm 2025 (Triệu đồng)			Trong đó: 10% tiết kiệm dành nguồn CCTL giữ lại cấp thành phố	DT Ngân sách thực giao theo quỹ lương và định biên 2025 (Tr. đồng)
		Số có mặt	chưa có mặt	Số có mặt	chưa có mặt			Người làm việc theo biên chế	Giao thêm theo định biên	Tổng cộng	Trong đó			
											Quỹ lương	Chi hoạt động (đã bù chi thường xuyên)		
4	THCS TRẢ CỎ	6,64	3,59	17	3	2,34	25	20	5	4.300	3.471	829	83	4.217
5	THCS HẢI HÒA	7,61	3,91	37	2	2,34	45	39	6	9.993	8.125	1.868	187	9.806
6	THCS BÌNH NGỌC	7,23	3,79	14	2	2,34	21	16	5	3.777	3.053	724	72	3.705
7	THCS HẢI YÊN	6,69	3,91	35	4	2,34	45	39	6	8.659	7.013	1.646	165	8.494
8	THCS HẢI TIỀN	6,64	3,91	20	5	2,34	31	25	6	5.327	4.279	1.048	105	5.222
9	THCS HẢI ĐÔNG	7,17	3,91	21	5	2,34	28	26	2	5.904	4.775	1.129	113	5.791
10	THCS HẢI XUÂN	7,70	3,91	25	5	2,34	35	30	5	7.365	5.957	1.408	141	7.224
11	THCS VẠN NINH	6,51	3,79	24	4	2,34	33	28	5	5.979	4.812	1.167	117	5.862
12	THCS Q NGHĨA	6,19	3,91	15	3	2,34	25	18	7	3.810	2.935	875	88	3.722
13	THCS BẮC SƠN	6,32	4,25	11	0	2,34	13	11	2	2.435	1.953	482	48	2.387
14	THCS HẢI SƠN	5,67	4,21	10	1	2,34	13	11	2	2.165	1.710	455	46	2.119
15	THCS V THỰC	7,45	4,91	17	1	2,34	25	18	7	4.605	3.692	913	91	4.514
16	THCS V TRUNG	6,81	4,91	9	2	2,34	13	11	2	2.486	1.996	490	49	2.437

DỰ TOÁN PHÂN BỐ THEO TIÊU CHÍ ĐIỂM TRƯỜNG VÀ CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC KHÔNG CÓ NGUỒN THU HỌC PHÍ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 178/QĐ-PGD&ĐT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: Tr. đồng

TT	Tên trường	Tổng cộng	Phân bổ kinh phí theo điểm trường không bao gồm điểm trường chính		Phân bổ kinh phí cho các trường tiểu học không thu học phí		Ghi chú
			Số điểm	Số tiền	Số HS	Số tiền	
	Tổng số	5.226	19	950	10.690	4.276	
I	Cấp học MN	600	12	600	0	0	
1	MN HOA MAI	0	-	0	0		
2	MN HỒNG HÀ	0	-	0	0		
3	MN NINH DƯƠNG	0	-	0	0		
4	MN TRÀ CỎ	100	2,0	100	0		
5	MN BÌNH NGỌC	0	-	0	0		
6	MN HẢI HÒA	100	2,0	100	0		
7	MN HẢI YÊN	0		0	0		
8	MN HẢI TIỀN	50	1,0	50	0		
9	MN HẢI ĐÔNG	50	1,0	50	0		
10	MN HẢI XUÂN	0	-	0	0		
11	MN VẠN NINH	50	1,0	50	0		
12	MN QUẢNG NGHĨA	100	2,0	100	0		
13	MN BẮC SƠN	50	1,0	50	0		
14	MN HẢI SƠN	50	1,0	50	0		
15	MN VĨNH THỰC	0	-	0	0		
16	MN VĨNH TRUNG	50	1,0	50	0		
II	Cấp tiểu học	4.626	7	350	10.690	4.276	
1	TH LÝ T TRONG	435		0	1.087	435	
2	TH ĐÀO P LỘC	399		0	998	399	
3	TH KA LONG	529		0	1.323	529	
4	TH NINH DƯƠNG	338		0	844	338	
5	TH TRÀ CỎ	228	1	50	445	178	
6	TH BÌNH NGỌC	118		0	295	118	
7	TH HẢI HÒA	371		0	928	371	
8	TH HẢI YÊN	416		0	1.039	416	
9	TH HẢI TIỀN	266		0	664	266	
10	TH HẢI ĐÔNG	252		0	630	252	
11	TH HẢI XUÂN	386	2	100	715	286	
12	TH VẠN NINH	225		0	563	225	
13	TH QUẢNG NGHĨA	224	2	100	311	124	
14	TH BẮC SƠN	128	1	50	196	78	
15	TH HẢI SƠN	116	1	50	165	66	
16	TH VĨNH THỰC	124		0	310	124	
17	TH VĨNH TRUNG	71	0	0	177	71	
III	Cấp THCS	0		0		0	-
1	THCS HÒA LẠC	-	-		-	-	
2	THCS KA LONG	-	-		-	-	
3	THCS N DƯƠNG	-	-		-	-	

TT	Tên trường	Tổng cộng	Phân bổ kinh phí theo điểm trường không bao gồm điểm trường chính		Phân bổ kinh phí cho các trường tiểu học không thu học phí		Ghi chú
			Số điểm	Số tiền	Số HS	Số tiền	
4	THCS TRÀ CỎ	-	-		-	-	
5	THCS HẢI HÒA	-	-		-	-	
6	THCS BÌNH NGỌC	-	-		-	-	
7	THCS HẢI YÊN	-	-		-	-	
8	THCS HẢI TIỀN	-	-		-	-	
9	THCS HẢI ĐỒNG	-	-		-	-	
10	THCS HẢI XUÂN	-	-		-	-	
11	THCS VẠN NINH	-	-		-	-	
12	THCS Q NGHĨA	-	-		-	-	
13	THCS BẮC SƠN	-	-		-	-	
14	THCS HẢI SƠN	-	-		-	-	
15	THCS V THỰC	-	-		-	-	
16	THCS V TRUNG	-	-		-	-	

DỰ TOÁN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH CHO GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN, HỌC SINH VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHI NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 178/QĐ-PGD&ĐT ngày 3 tháng 12 năm 2024 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

TT	Tên trường	Kinh phí hỗ trợ học sinh, giáo viên (triệu đồng)	Trong đó								
			Hỗ trợ chi phí học tập, miễn, giảm học phí theo ND 81/2021/NĐ-CP và NQ 22, NQ 91	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ và tiền ăn bán trú theo NQ 204, NQ 248, NĐ 105	Hỗ trợ nhân công nấu ăn bán trú	KP BD giáo viên dạy lớp ghép	Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ MN theo CV 4067, Thông tư 14	Kinh phí hỗ trợ học sinh là người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/T TLT	KP phụ cấp ưu đãi nhà giáo trực tiếp giảng dạy cho người khuyết tật theo ND 28	Hỗ trợ chi bồi dưỡng thường xuyên cho các trường, nhóm lớp MN ngoài công lập theo ND 105	KP hỗ trợ CBQL, giáo viên, NV, trẻ em mầm non ngoài công lập theo Nghị quyết số 06/2022
	Tổng số	9.057	735	1.269	300	132	103	70	4.548	100	1.800
I	Cấp học MN	1.293	133	749	0	0	103	0	308	0	0
1	MN HOA MAI	27	5	5			9		8		
2	MN HỒNG HÀ	25	5	5			5		10		
3	MN NINH DƯƠNG	36	10	5			11		10		
4	MN TRÀ CỎ	46	10	10			6		20		
5	MN BÌNH NGỌC	44	10	10			4		20		
6	MN HẢI HÒA	60	10	10			10		30		
7	MN HẢI YÊN	40	10	10			10		10		
8	MN HẢI TIỀN	29	10	10			9				
9	MN HẢI ĐỒNG	60	10	12			8		30		
10	MN HẢI XUÂN	59	10	10			9		30		
11	MN VẠN NINH	50	8	5			7		30		
12	MN QUẢNG NGHĨA	53	10	40			3				
13	MN BẮC SƠN	335	2	300	0		3		30		
14	MN HẢI SƠN	336	3	300	0		3		30		
15	MN VĨNH THỰC	43	10	10			3		20		
16	MN VĨNH TRUNG	50	10	7			3		30		
II	Cấp tiểu học	3.842	318	500	300	132	0	52	2.540	0	0
1	TH LÝ T TRỌNG	190	20						170		
2	TH ĐÀO P LỘC	220	20						200		
3	TH KA LONG	235	15						220		
4	TH NINH DƯƠNG	195	15						180		
5	TH TRÀ CỎ	145	15						130		
6	TH BÌNH NGỌC	90	10						80		
7	TH HẢI HÒA	268	30					18	220		
8	TH HẢI YÊN	280	50						230		
9	TH HẢI TIỀN	165	25						140		
10	TH HẢI ĐỒNG	259	25					34	200		
11	TH HẢI XUÂN	300	30						270		
12	TH VẠN NINH	165	15						150		

TT	Tên trường	Kinh phí hỗ trợ học sinh, giáo viên (triệu đồng)	Trong đó								
			Hỗ trợ chi phí học tập, miễn, giảm học phí theo ND 81/2021/NĐ-CP và NQ 22, NQ 91	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ và tiền ăn bán trú theo NQ 204, NQ 248, NĐ 105	Hỗ trợ nhân công nấu ăn bán trú	KP BD giáo viên dạy lớp ghép	Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ MN theo CV 4067, Thông tư 14	Kinh phí hỗ trợ học sinh là người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/T TLT	KP phụ cấp ưu đãi nhà giáo trực tiếp giảng dạy cho người khuyết tật theo ND 28	Hỗ trợ chi bồi dưỡng thường xuyên cho các trường, nhóm lớp MN ngoài công lập theo ND 105	KP hỗ trợ CBQL, giáo viên, NV, trẻ em mầm non ngoài công lập theo Nghị quyết số 06/2022
13	TH QUẢNG NGHĨA	222	10			132			80		
14	TH BẮC SƠN	450	10	250	150				40		
15	TH HẢI SƠN	480	10	250	150				70		
16	TH VĨNH THỰC	112	12						100		
17	TH VĨNH TRUNG	66	6						60		
III	Cấp THCS	1.982	264	0	0	0	0	18	1.700	0	0
1	THCS HÒA LẠC	135	15						120		
2	THCS KA LONG	200	20						180		
3	THCS N DƯƠNG	115	15						100		
4	THCS TRÀ CỎ	110	10						100		
5	THCS HẢI HÒA	265	45						220		
6	THCS BÌNH NGỌC	45	15	0					30		
7	THCS HẢI YÊN	155	25						130		
8	THCS HẢI TIỀN	135	15						120		
9	THCS HẢI ĐÔNG	115	15						100		
10	THCS HẢI XUÂN	185	25						160		
11	THCS VẠN NINH	135	15						120		
12	THCS Q NGHĨA	108	10					18	80		
13	THCS BẮC SƠN	55	15	0	0			0	40		
14	THCS HẢI SƠN	90	10		0				80		
15	THCS V THỰC	87	7						80		
16	THCS V TRUNG	47	7						40		
IV	Phòng GD&ĐT	1.940	20	20		-				100	1.800

Biểu 05

DỰ TOÁN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH CHO GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 178/QĐ-PGD&ĐT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

TT	Tên trường	Kinh phí hỗ trợ giáo viên (triệu đồng)	Trong đó:	
			Hỗ trợ đối với cán bộ, viên chức và người lao động theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND	Chế độ, chính sách của đối tượng hợp đồng theo Nghị định số 111/NĐ-CP của Chính phủ (Nguồn tinh bổ sung có mục tiêu)
	Tổng số	10.130	6.223	3.907
I	Cấp học MN	3.950	2.322	1.628
1	MN HOA MAI	-		
2	MN HỒNG HÀ	-		
3	MN NINH DƯƠNG	-		
4	MN TRÀ CỎ	-		
5	MN BÌNH NGỌC	-		
6	MN HẢI HÒA	-		
7	MN HẢI YÊN	-		
8	MN HẢI TIỀN	227		227
9	MN HẢI ĐÔNG	216		216
10	MN HẢI XUÂN	227		227
11	MN VẠN NINH	-		
12	MN QUẢNG NGHĨA	108		108
13	MN BẮC SƠN	633	417	216
14	MN HẢI SƠN	506	390	116
15	MN VĨNH THỰC	1.183	915	268
16	MN VĨNH TRUNG	850	600	250
II	Cấp tiểu học	3.640	2.127	1.513
1	TH LÝ T TRỌNG	104		104
2	TH ĐÀO P LỘC	104		104
3	TH KA LONG	-		
4	TH NINH DƯƠNG	100		100
5	TH TRÀ CỎ	104		104
6	TH BÌNH NGỌC	-		
7	TH HẢI HÒA	239		239
8	TH HẢI YÊN	120		120
9	TH HẢI TIỀN	120		120
10	TH HẢI ĐÔNG	-		
11	TH HẢI XUÂN	359		359
12	TH VẠN NINH	-		
13	TH QUẢNG NGHĨA	-		

TT	Tên trường	Kinh phí hỗ trợ giáo viên (triệu đồng)	Trong đó:	
			Hỗ trợ đối với cán bộ, viên chức và người lao động theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND	Chế độ, chính sách của đối tượng hợp đồng theo Nghị định số 111/NĐ-CP của Chính phủ (Nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu)
14	TH BẮC SƠN	381	381	
15	TH HẢI SƠN	381	381	
16	TH VĨNH THỰC	1.128	865	263
17	TH VĨNH TRUNG	500	500	
III	Cấp THCS	2.540	1.774	766
1	THCS HÒA LẠC	-		
2	THCS KA LONG	-		
3	THCS N DƯƠNG	-		
4	THCS TRÀ CỎ	-		
5	THCS HẢI HÒA	-		
6	THCS BÌNH NGỌC	-		
7	THCS HẢI YÊN	-		
8	THCS HẢI TIỀN	220		220
9	THCS HẢI ĐÔNG	220		220
10	THCS HẢI XUÂN	110		110
11	THCS VẠN NINH	106		106
12	THCS Q NGHĨA	-		
13	THCS BẮC SƠN	413	303	110
14	THCS HẢI SƠN	276	276	
15	THCS V THỰC	780	780	
16	THCS V TRUNG	415	415	
IV	Phòng GD&ĐT	-		

**DỰ TOÁN PHÂN BỐ KINH PHÍ CHI HOẠT ĐỘNG CHUNG
CỦA NGÀNH GIÁO DỤC NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 178/QĐ-PGD&ĐT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

TT	Tên trường	Chỉ tiêu làm cơ sở tính 15% theo điểm thi, khoản 1, điều 22/NQ-HĐND, NQ66 và điểm b, mục 1, phụ lục 14, NQ 136/NQ-HĐND					Dự toán phân bổ (triệu đồng)	Trong đó	
		Chỉ tiêu theo định biên	Chỉ tiêu theo điểm trường không bao gồm điểm trường chính		Chỉ tiêu kinh phí phân bổ cho các trường tiểu học không có thu học phí			Chi hoạt động sự nghiệp GD&ĐT	Hỗ trợ chi bảo vệ, vệ sinh trường, lớp; sửa chữa và duy trì phòng học thông minh; điều tra phổ cập giáo dục; bồi dưỡng giáo viên ôn luyện HSG dự thi cấp tỉnh; đặt báo trường có thư viện đạt chuẩn mức độ 2, ...
			Số điểm	Số tiền	Số HS	Số tiền			
1	2	4	5	6	7	8	9	10	
	Tổng số	46.554	19	950	10.690	4.276	7.767	1.680	6.087
I	Cấp học MN	14.014	12	600	0	0	1.979	0	1.979
1	MN HOA MAI	1.053	0	0	0		124		124
2	MN HỒNG HÀ	567	0	0	0		123		123
3	MN NINH DƯƠNG	1.161	0	0	0		125		125
4	MN TRÀ CỎ	702	2	100	0		123		123
5	MN BÌNH NGỌC	621	0	0	0		123		123
6	MN HẢI HÒA	1.215	2	100	0		127		127
7	MN HẢI YÊN	1.026	0	0	0		128		128
8	MN HẢI TIẾN	1.085	1	50	0		124		124
9	MN HẢI ĐÔNG	1.085	1	50	0		124		124
10	MN HẢI XUÂN	1.085	0	0	0		124		124
11	MN VẠN NINH	1.054	1	50	0		124		124
12	MN QUẢNG NGHĨA	875	2	100	0		122		122
13	MN BẮC SƠN	630	1	50	0		122		122
14	MN HẢI SƠN	630	1	50	0		122		122
15	MN VĨNH THỰC	700	0	0	0		122		122
16	MN VĨNH TRUNG	525	1	50	0		122		122
II	Cấp tiểu học	18.144	7	350	10.690	4.276	1.773	0	1.773
1	TH LÝ T TRỌNG	1.458	0	0	1.087	435	130		130
2	TH ĐÀO P LỘC	1.404	0	0	998	399	129		129
3	TH KA LONG	1.539	0	0	1.323	529	125		125
4	TH NINH DƯƠNG	1.134	0	0	844	338	125		125
5	TH TRÀ CỎ	810	1	50	445	178	123		123
6	TH BÌNH NGỌC	594	0	0	295	118	123		123
7	TH HẢI HÒA	1.566	0	0	928	371	127		127
8	TH HẢI YÊN	1.458	0	0	1.039	416	127		127

TT	Tên trường	Chỉ tiêu làm cơ sở tính 15% theo điểm d, khoản 1, điều 22/NQ-HĐND, NQ66 và điểm b, mục 1, phụ lục 14, NQ 136/NQ-HĐND					Dự toán phân bổ (triệu đồng)	Trong đó	
		Chỉ tiêu theo định biên	Chỉ tiêu theo điểm trường không bao gồm điểm trường chính		Chỉ tiêu kinh phí phân bổ cho các trường tiểu học không có thu học phí			Chi hoạt động sự nghiệp GD&ĐT	Hỗ trợ chi bảo vệ, vệ sinh trường, lớp; sửa chữa và duy trì phòng học thông minh; điều tra phổ cập giáo dục; bồi dưỡng giáo viên ôn luyện HSG dự thi cấp tỉnh; đặt báo trường có thư viện đạt chuẩn mức độ 2, ...
			Số điểm	Số tiền	Số HS	Số tiền			
9	TH HẢI TIỀN	1.147	0	0	664	266	129		129
10	TH HẢI ĐÔNG	1.116	0	0	630	252	129		129
11	TH HẢI XUÂN	1.302	2	100	715	286	124		124
12	TH VẠN NINH	1.116	0	0	563	225	124		124
13	TH QUẢNG NGHĨA	945	2	100	311	124	127		127
14	TH BẮC SƠN	665	1	50	196	78	3		3
15	TH HẢI SƠN	665	1	50	165	66	3		3
16	TH VINH THỰC	770	0	0	310	124	122		122
17	TH VINH TRUNG	455	0	0	177	71	3		3
III	Cấp THCS	14.396	0	0	0	0	2.330	0	2.330
1	THCS HÒA LẠC	1.458	0		0	0	264		264
2	THCS KA LONG	1.161	0		0	0	174		174
3	THCS N DƯƠNG	1.053	0		0	0	175		175
4	THCS TRÀ CỎ	675	0		0	0	125		125
5	THCS HẢI HÒA	1.215	0		0	0	139		139
6	THCS BÌNH NGỌC	567	0		0	0	130		130
7	THCS HẢI YÊN	1.215	0		0	0	134		134
8	THCS HẢI TIỀN	961	0		0	0	134		134
9	THCS HẢI ĐÔNG	868	0		0	0	147		147
10	THCS HẢI XUÂN	1.085	0		0	0	159		159
11	THCS VẠN NINH	1.023	0		0	0	129		129
12	THCS Q NGHĨA	875	0		0	0	123		123
13	THCS BẮC SƠN	455	0		0	0	123		123
14	THCS HẢI SƠN	455	0		0	0	123		123
15	THCS V THỰC	875	0		0	0	123		123
16	THCS V TRUNG	455	0		0	0	128		128
IV	Phòng GD&ĐT						1.685	1.680	5

DỰ TOÁN NGUỒN THU HỌC PHÍ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 178/QĐ-PGD&ĐT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

TT	Tên trường	Dự toán nguồn thu học phí năm 2025						Ghi chú
		Số HS (người)	Mức thu học phí (Tr.đồng/H S/tháng)	Thu học phí	Hỗ trợ học phí theo NĐ 81	Tổng nguồn thu (Triệu đồng)	100% chi hoạt động (Triệu đồng)	
1	2	3	4	5	6	7=5+6	8	9
	Tổng số	13.618		4.658	3.059	7.717	7.717	
I	Cấp học MN	5.135		2.607	1.420	4.027	4.027	
1	MN HOA MAI	454	0,125	325	186	511	511	
2	MN HỒNG HÀ	248	0,125	183	96	279	279	
3	MN NINH DƯƠNG	551	0,125	425	195	620	620	
4	MN TRÀ CỎ	282	0,125	190	127	317	317	
5	MN BÌNH NGỌC	196	0,125	151	70	221	221	
6	MN HẢI HÒA	503	0,125	349	217	566	566	
7	MN HẢI YÊN	491	0,125	352	200	552	552	
8	MN HẢI TIỀN	446	0,05	140	61	201	201	
9	MN HẢI ĐÔNG	416	0,05	116	71	187	187	
10	MN HẢI XUÂN	463	0,05	136	72	208	208	
11	MN VẠN NINH	339	0,05	103	50	153	153	
12	MN QUẢNG NGHĨA	170	0,02	21	9	30	30	
13	MN BẮC SƠN	145	0,02	17	9	26	26	
14	MN HẢI SƠN	135	0,02	19	5	24	24	
15	MN VĨNH THỰC	157	0,05	41	29	70	70	
16	MN VĨNH TRUNG	139	0,05	39	23	62	62	
II	Cấp tiểu học	-	-			-	-	
1	TH LÝ T TRỌNG		-			-	-	
2	TH ĐÀO P LỘC		-			-	-	
3	TH KA LONG		-			-	-	
4	TH NINH DƯƠNG		-			-	-	
5	TH TRÀ CỎ		-			-	-	
6	TH BÌNH NGỌC		-			-	-	
7	TH HẢI HÒA		-			-	-	
8	TH HẢI YÊN		-			-	-	
9	TH HẢI TIỀN		-			-	-	
10	TH HẢI ĐÔNG		-			-	-	
11	TH HẢI XUÂN		-			-	-	
12	TH VẠN NINH		-			-	-	
13	TH QUẢNG NGHĨA		-			-	-	
14	TH BẮC SƠN		-			-	-	
15	TH HẢI SƠN		-			-	-	
16	TH VĨNH THỰC		-			-	-	
17	TH VĨNH TRUNG		-			-	-	
II	Cấp THCS	8.483		2.051	1.639	3.690	3.690	

TT	Tên trường	Dự toán nguồn thu học phí năm 2025						Ghi chú
		Số HS (người)	Mức thu học phí (Tr.đồng/H S/tháng)	Thu học phí	Hỗ trợ học phí theo ND 81	Tổng nguồn thu (Triệu đồng)	100% chi hoạt động (Triệu đồng)	
1	THCS HÒA LẠC	1.365	0,06	410	328	738	738	
2	THCS KA LONG	1.016	0,06	305	244	549	549	
3	THCS N DƯƠNG	732	0,06	220	176	396	396	
4	THCS TRÀ CỎ	336	0,06	101	81	182	182	
5	THCS HẢI HÒA	917	0,06	275	220	495	495	
6	THCS BÌNH NGỌC	231	0,06	69	55	124	124	
7	THCS HẢI YÊN	856	0,06	257	205	462	462	
8	THCS HẢI TIỀN	500	0,03	75	60	135	135	
9	THCS HẢI ĐÔNG	489	0,03	73	59	132	132	
10	THCS HẢI XUÂN	629	0,03	94	75	169	169	
11	THCS VẠN NINH	486	0,03	73	58	131	131	
12	THCS Q NGHĨA	287	0,02	22	17	39	39	
13	THCS BẮC SƠN	143	0,02	11	9	20	20	
14	THCS HẢI SƠN	116	0,02	9	7	16	16	
15	THCS V THỰC	237	0,03	36	28	64	64	
16	THCS V TRUNG	143	0,03	21	17	38	38	

Ghi chú: Số học sinh giao dự toán nguồn thu học phí lấy theo số học sinh tại tháng 12/2024